FireAnt

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,500
SL cổ phiếu LH	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155,575
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,500
P/E	20.1
EPS	1,792

	YTD	1T	3T	6T
SEA	16.1%	20.4%	18.8%	61.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

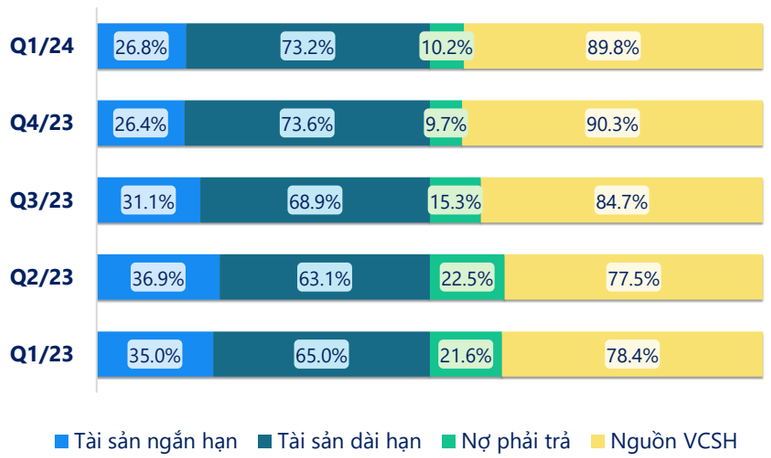

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

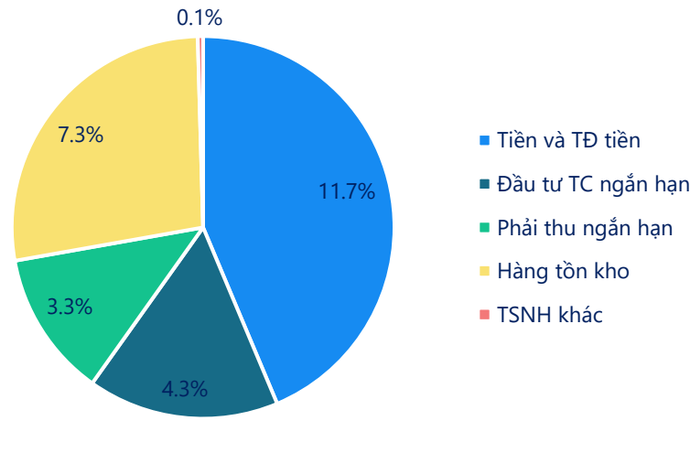

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

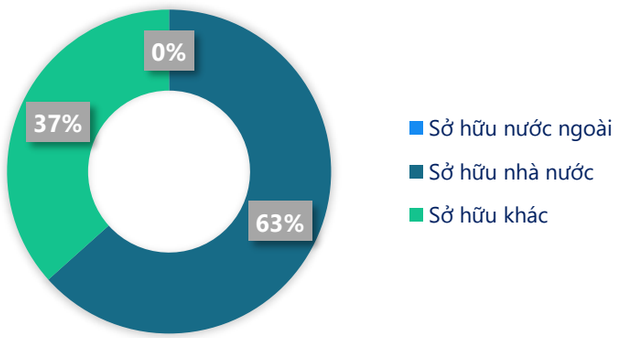

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

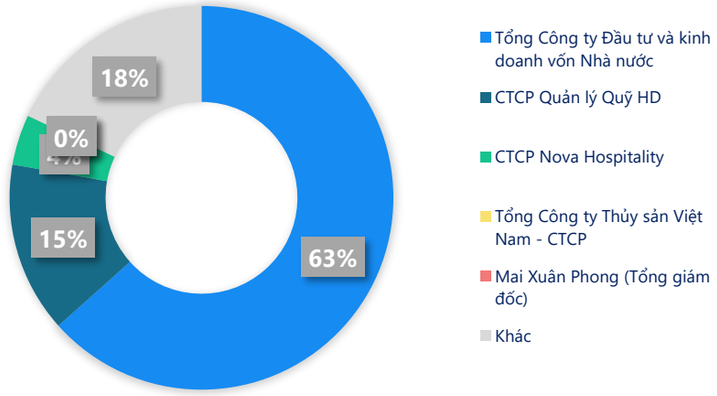

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

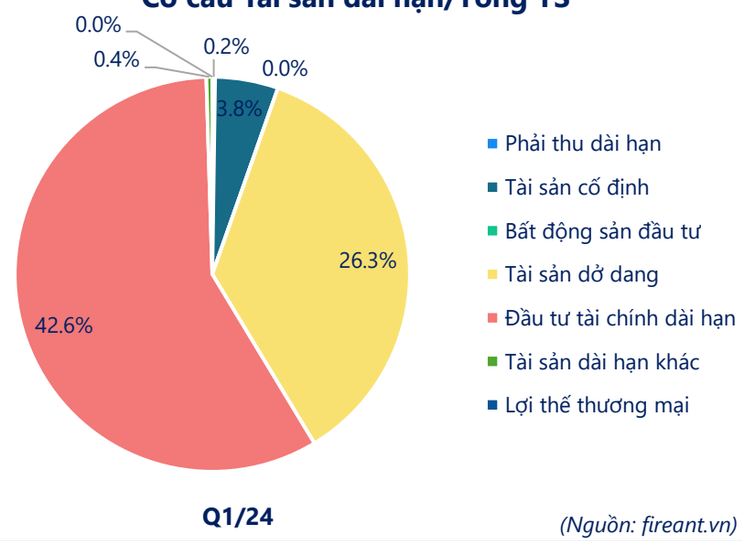

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Tiền và tương đương tiền

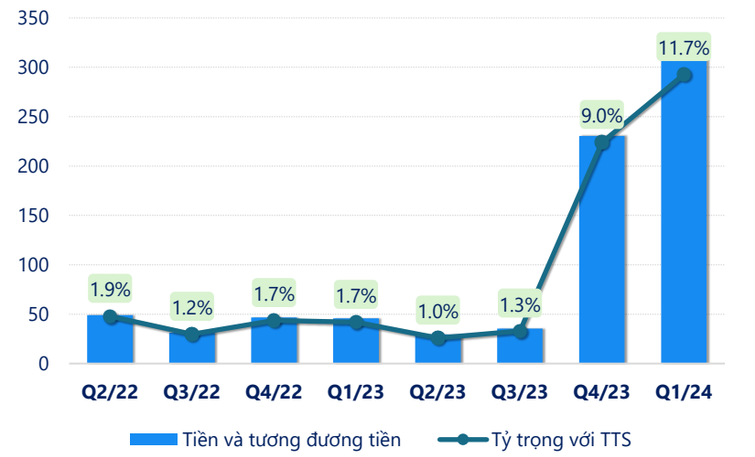

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

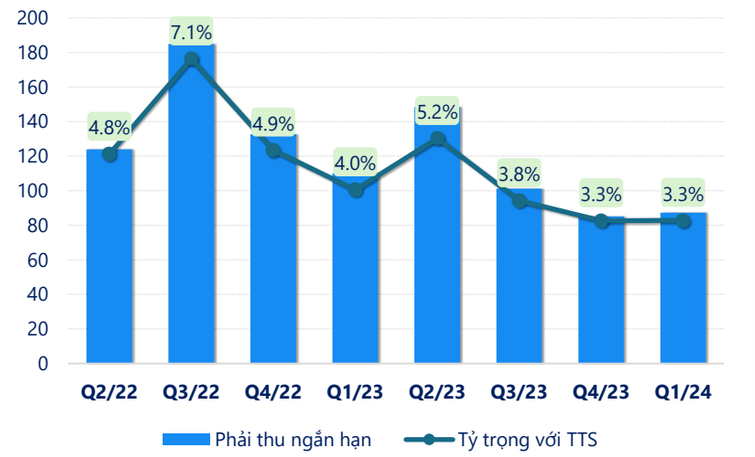

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

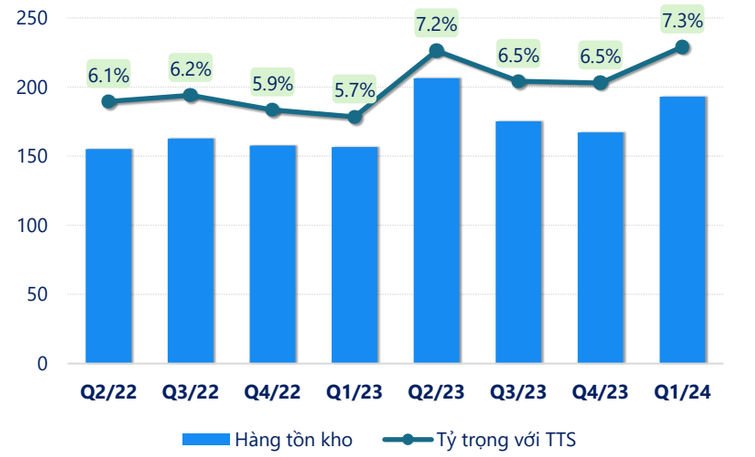

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

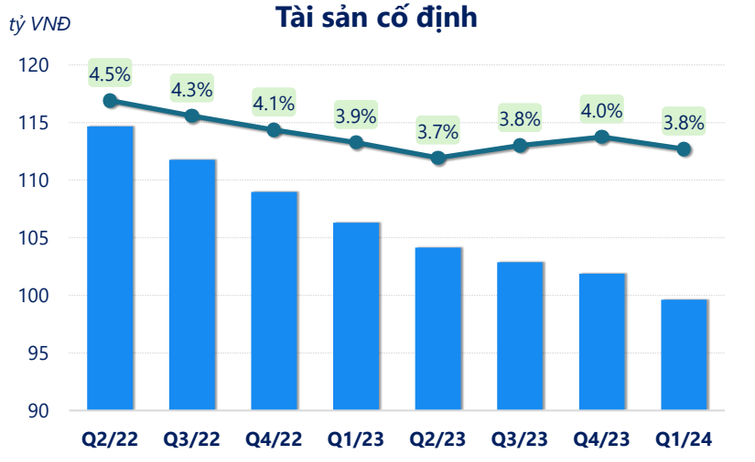

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

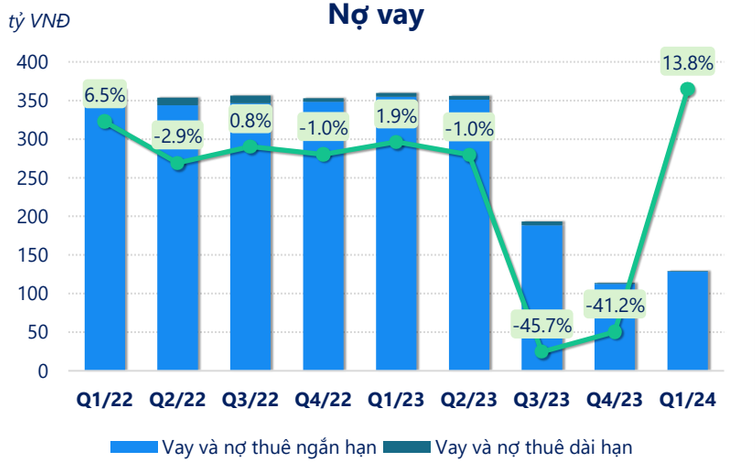

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

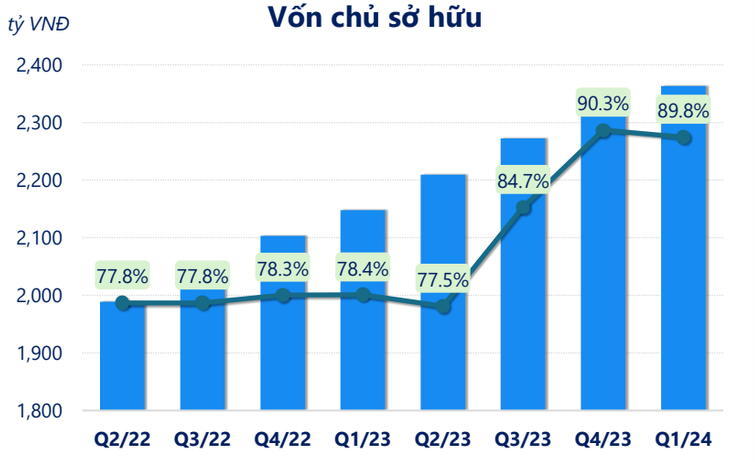

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Kết quả kinh doanh

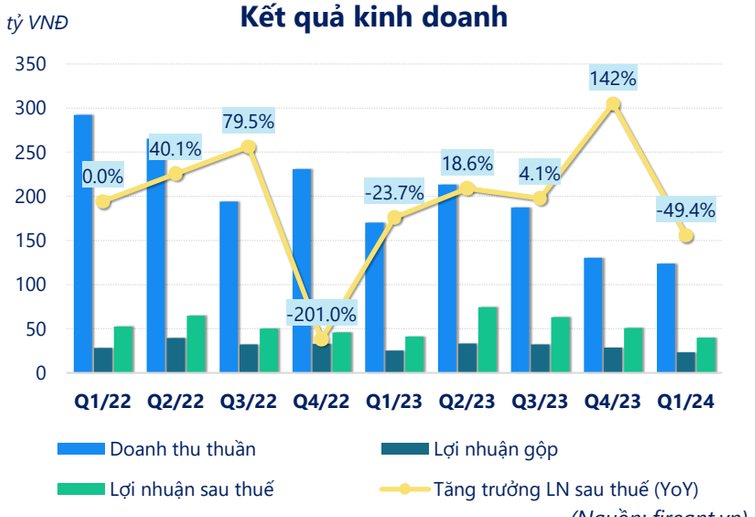

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

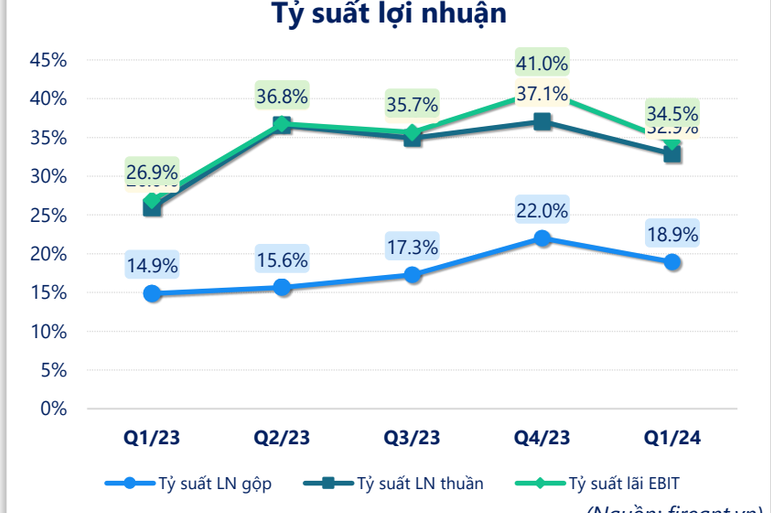

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

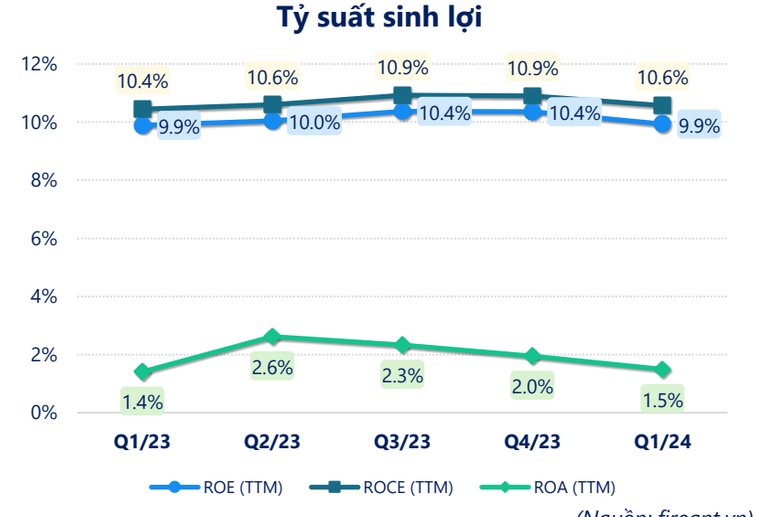

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

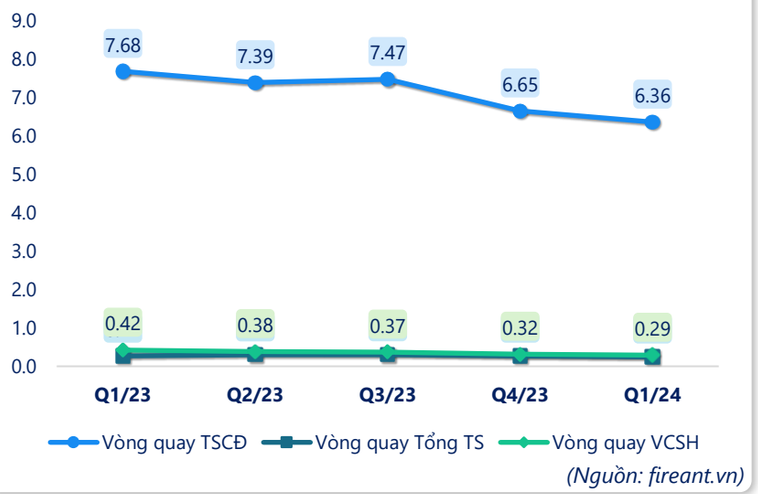

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

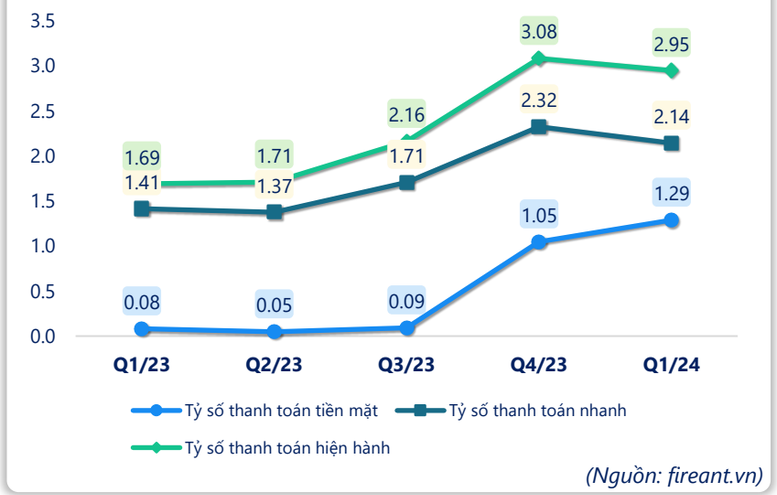

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

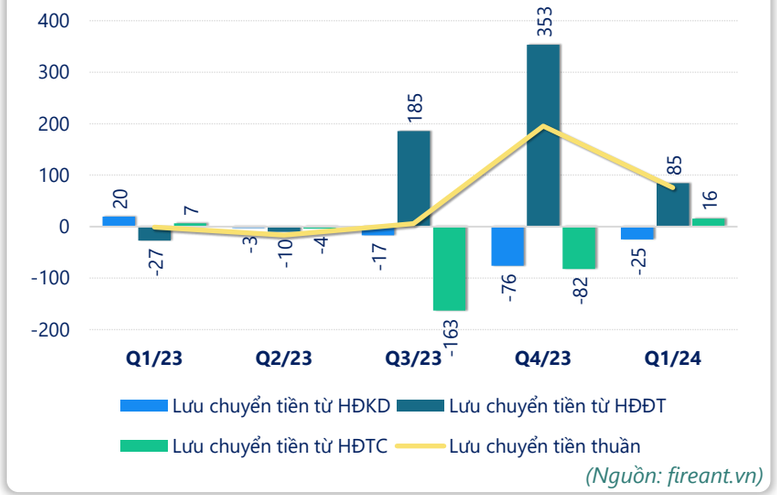

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,633**	**2,573**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	706	679	4.0%
Tiền và tương đương tiền	308	232	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	191	-40.3%
Phải thu ngắn hạn	87.3	85.1	2.6%
Hàng tồn kho	193	167	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	3.19	-0.5%
Tài sản dài hạn	**1,927**	**1,894**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	4.38	4.37	0.3%
Tài sản cố định	99.6	102	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,121	1,086	3.2%
Tài sản dài hạn khác	**9.33**	**9.70**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	250	7.8%
Nợ ngắn hạn	**239**	**220**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	113	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	6.08	85.2%
Nợ dài hạn	29.8	29.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,363**	**2,324**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,363**	**2,324**	**1.7%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	170	213	188	130	124
Giá vốn hàng bán	145	180	155	102	100
Lợi nhuận gộp	25.3	33.3	32.4	28.7	23.4
Doanh thu HĐTC	13.2	17.4	13.7	12.0	5.53
Chi phí TC	1.71	6.43	3.07	7.81	1.71
Chi phí lãi vay	1.48	1.33	1.34	1.45	1.30
LN trong công ty LKLD	39.1	56.5	51.2	49.7	34.8
Chi phí bán hàng	7.95	10.0	9.82	9.44	6.65
Chi phí QLDN	23.7	12.8	18.9	24.9	14.8
LN thuần từ HĐKD	44.2	78.0	65.5	48.3	40.6
Lợi nhuận khác	0.14	-0.98	0.08	3.71	0.69
LN trước thuế	44.3	77.0	65.6	52.0	41.3
Lợi nhuận sau thuế	41.2	74.2	63.0	50.8	39.8
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	70.8	61.8	51.3	40.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	-2.73	-16.7	-75.9	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-9.87	185	353	84.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.65	-3.83	-163	-82.3	15.7
Tiền đầu kỳ	46.8	45.8	29.5	35.4	232
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.90**	**-16.4**	**5.80**	**195**	**75.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.07	0.16	-0.23	0.19
Tiền cuối kỳ	45.8	29.5	35.4	231	308

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic